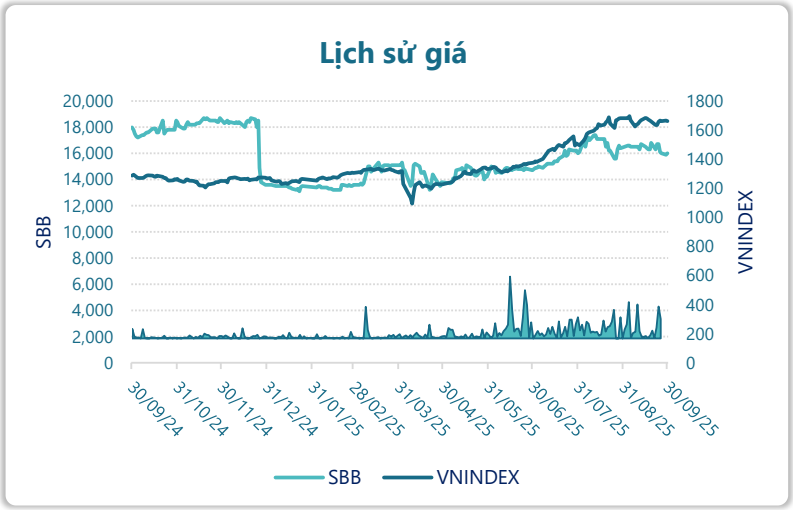
FireAnt

# CTCP Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (UPCOM: SBB)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **16,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 18,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,100 |
| SL cổ phiếu LH | 87,524,536 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 12,550 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,400 |
| P/E | -4.6 |
| EPS | -3,511 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**745**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼139| -15.7%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**66.2**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 36.0| 119%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**9.9%**

#VALUE!

**DT thuần**

*9T 2025*

**2,306**

*tỷ VNĐ*

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**108**

*tỷ VNĐ*

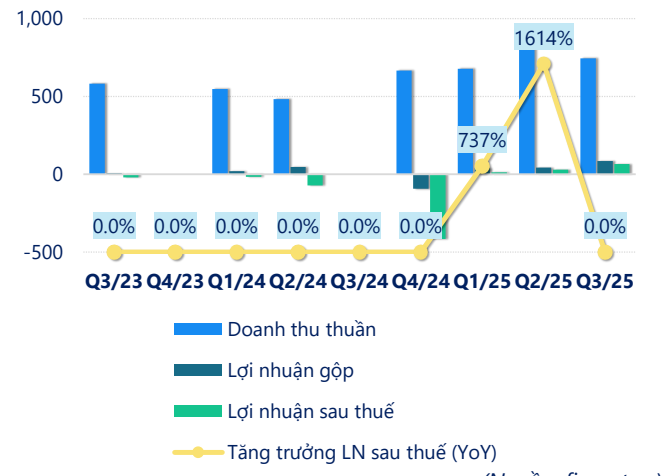
**ROE**

Q3/25

**#VALUE!**

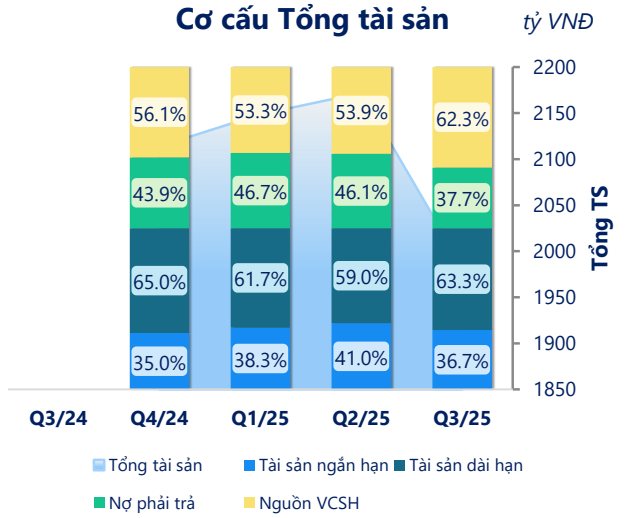
#VALUE!

## Kết quả kinh doanh



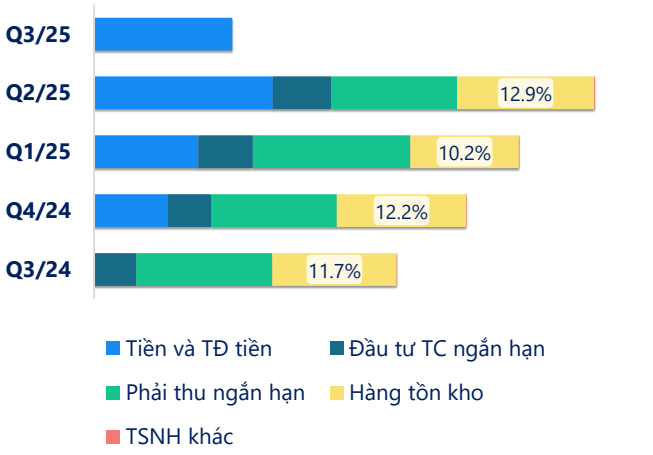

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



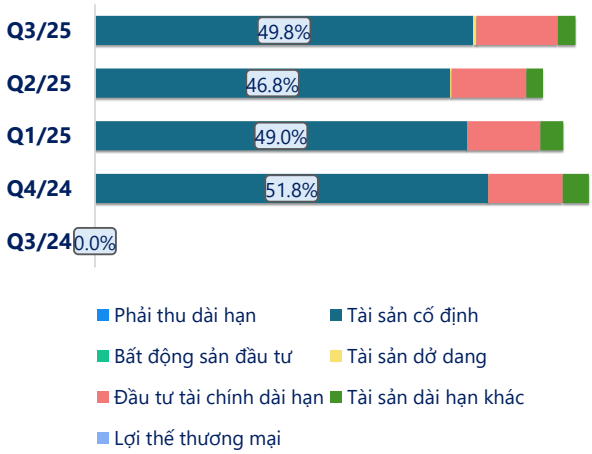

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



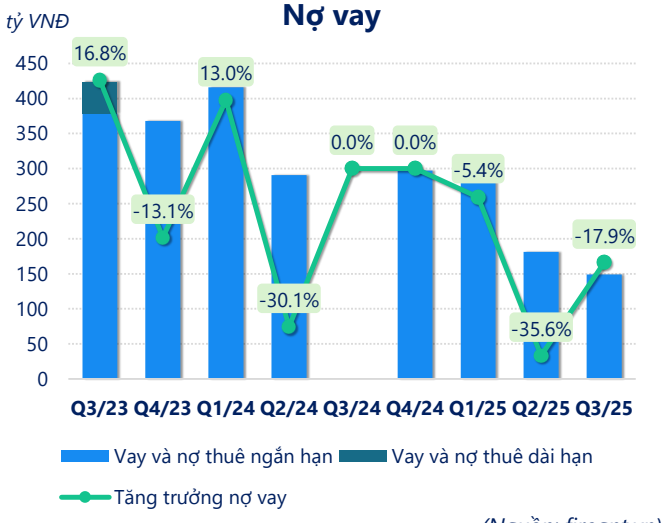

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



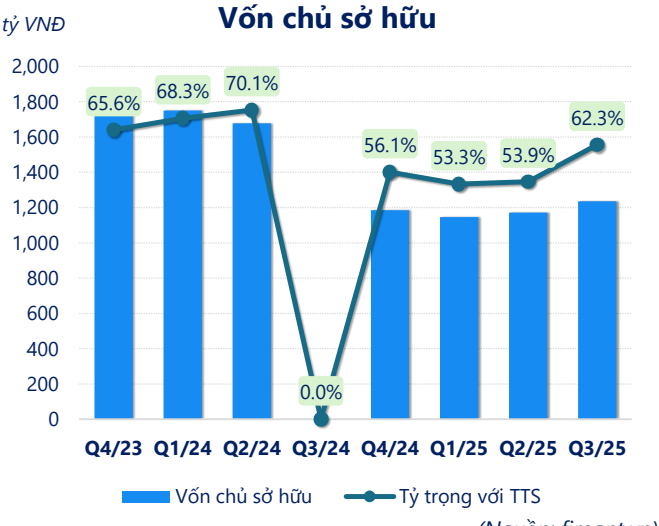

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



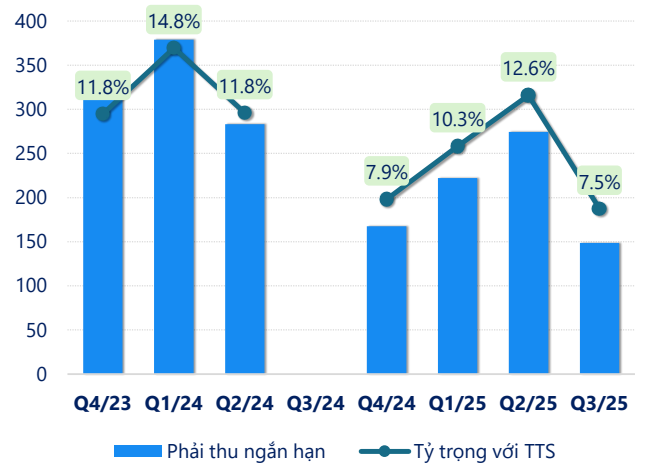

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



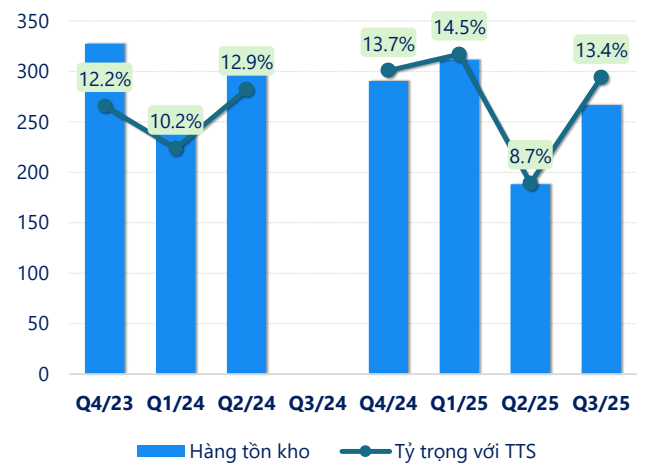

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



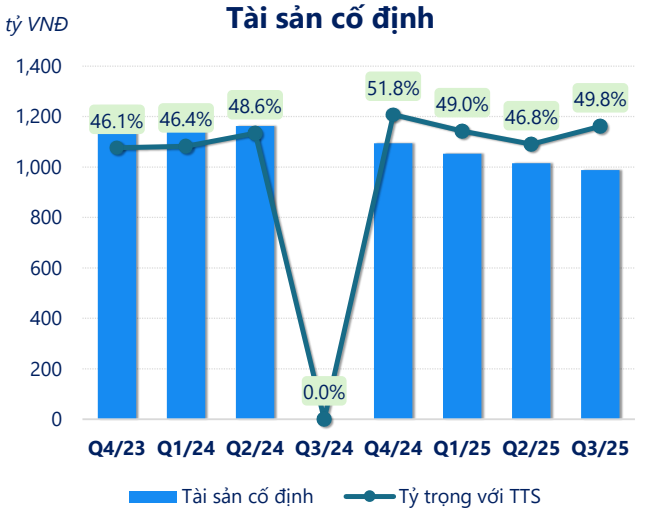

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



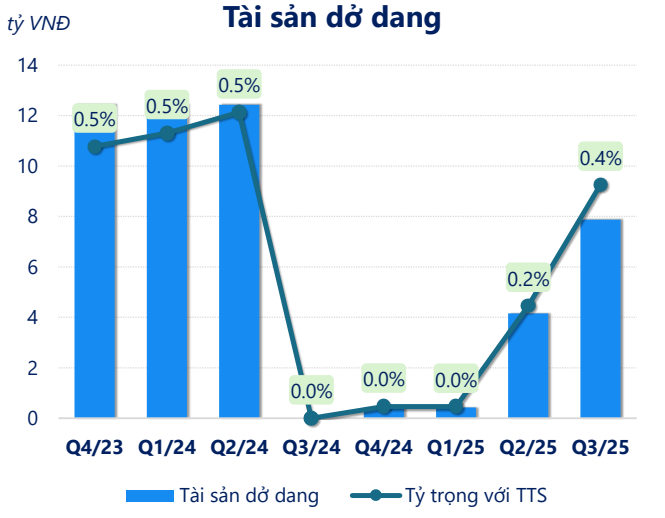

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



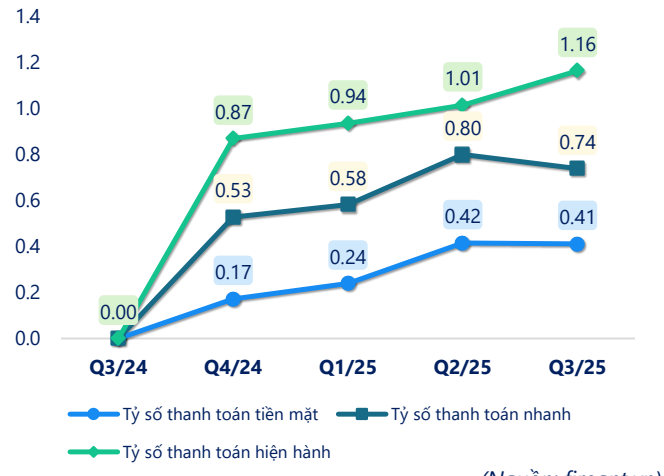

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



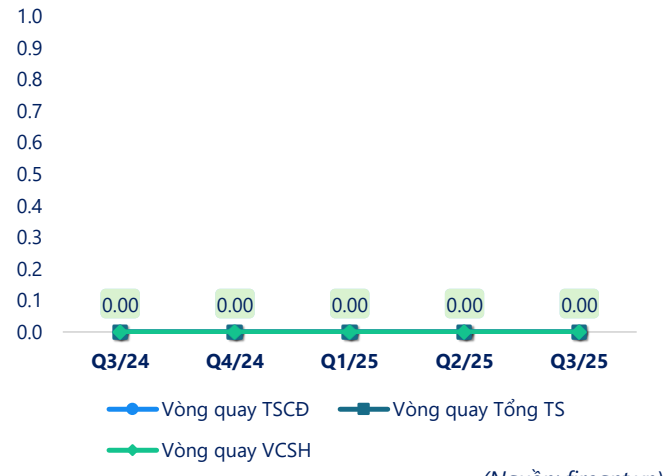

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | | **2,114** | **2,149** | **2,172** | **1,984** |
| **Tài sản ngắn hạn** | | **739** | **824** | **891** | **729** |
| Tiền và tương đương tiền | | 147 | 211 | 365 | 258 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 132 | 78.0 | 60.0 | 50.0 |
| Phải thu ngắn hạn | | 168 | 222 | 274 | 149 |
| Hàng tồn kho | | 291 | 312 | 188 | 267 |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 1.81 | 1.51 | 3.62 | 5.58 |
| **Tài sản dài hạn** | | **1,375** | **1,325** | **1,281** | **1,255** |
| Phải thu dài hạn | | 0.02 | 0.02 | 0.02 | 0.02 |
| Tài sản cố định | | 1,094 | 1,052 | 1,016 | 988 |
| Bất động sản đầu tư | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | | 0.42 | 0.42 | 4.16 | 7.88 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | | 207 | 207 | 214 | 214 |
| Tài sản dài hạn khác | | 72.9 | 64.8 | 47.5 | 45.5 |
| Lợi thế thương mại | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | | **929** | **1,003** | **1,001** | **749** |
| **Nợ ngắn hạn** | | **850** | **881** | **879** | **626** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | | 297 | 281 | 181 | 149 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 81.9 | 110 | 229 | 122 |
| Nợ dài hạn | | 78.6 | 122 | 122 | 122 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | | **1,185** | **1,145** | **1,171** | **1,235** |
| **Vốn chủ sở hữu** | | **1,185** | **1,145** | **1,171** | **1,235** |
| Vốn điều lệ | | 875 | 875 | 875 | 875 |
| Kinh phí và quỹ khác | | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*